

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2017/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên**  
**trên địa bàn tỉnh năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (tại Tờ trình số 620/TTr-STC ngày 06/3/2017); ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo cáo số 22/BC-STP ngày 10/02/2017).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017 trên địa bàn tỉnh Phú Yên. (có Bảng Phụ lục kèm theo).

Khi Bộ Tài chính ban hành Khung giá tính thuế tài nguyên mà Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này vượt ngoài khung giá thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan điều chỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2017. Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá tính thuế tài nguyên đối với các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung cát nhiễm mặn vào Bảng giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh;

Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Chí Hiến**

**BẢNG GIÁ**  
**TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 27/3/2017*  
*của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
1	Vàng sa khoáng	đồng/kg	750.000.000
2	Quặng bauxit	đồng/tấn	1.200.000
3	Ilmenite (titan)	đồng/tấn	2.000.000
4	Zircon	đồng/tấn	16.000.000
5	Rutile	đồng/tấn	5.000.000
6	Monazie	đồng/tấn	8.000.000
7	Sắt:		
-	Hàm lượng $\geq 57\%$	đồng/tấn	1.500.000
-	Hàm lượng $< 57\%$	đồng/tấn	1.250.000
8	Thiếc	đồng/tấn	170.000.000
9	Vàng		
-	Quặng vàng có hàm lượng $< 5\text{g/tấn}$	đ/tấn	1.745.000
-	Quặng vàng có hàm lượng từ 5-6g/tấn	đ/tấn	3.500.000
-	Quặng vàng có hàm lượng từ 6- $< 7\text{g/tấn}$	đ/tấn	4.150.000
-	Quặng vàng có hàm lượng từ 7- $\leq 8\text{g/tấn}$	đ/tấn	4.800.000
-	Quặng vàng có hàm lượng trên 8g/tấn	đ/tấn	5.610.000
10	Quặng chì		
-	Quặng chì có hàm lượng $< 10\%$	đ/tấn	920.000
-	Quặng chì có hàm lượng: $10\% \leq \text{Pb} < 20\%$	đ/tấn	2.720.000
-	Quặng chì hàm lượng $\geq 20\%$	đ/tấn	3.410.000
11	Quặng kẽm		
-	Quặng kẽm có hàm lượng $< 5\%$	đ/tấn	1.265.000
-	Quặng kẽm có hàm lượng: $5\% \leq \text{Zn} < 15\%$	đ/tấn	1.785.000
-	Quặng kẽm có hàm lượng: $15\% \leq \text{Zn} \leq 20\%$	đ/tấn	2.750.000
12	Quặng chì, kẽm		
-	Quặng chì, kẽm có hàm lượng: $\text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	đ/tấn	1.470.000
-	Quặng chì, kẽm có hàm lượng: $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 20\%$	đ/tấn	1.635.000
-	Quặng chì, kẽm có hàm lượng: $20\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 25\%$	đ/tấn	2.275.000
-	Quặng chì, kẽm có hàm lượng: $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 25\%$	đ/tấn	5.835.000
13	Quặng đồng		
-	Quặng đồng có hàm lượng $< 2\%$	đ/tấn	355.000
-	Quặng đồng có hàm lượng: $2\% \leq \text{Cu} < 5\%$	đ/tấn	1.240.000
-	Quặng đồng có hàm lượng: $5\% \leq \text{Cu} < 10\%$	đ/tấn	2.926.000

-	Quặng đồng hàm lượng: $10\% \leq \text{Cu} < 18\%$	đ/tấn	10.535.000
-	Quặng đồng hàm lượng $\geq 18\%$	đ/tấn	18.000.000
14	Quặng bạc		
-	Quặng bạc có hàm lượng $< 210\text{gram/tấn}$	đ/tấn	2.000.000
-	Quặng bạc có hàm lượng $\geq 210\text{gram/tấn}$	đ/tấn	5.000.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Cát xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	60.000
2	Cát nền	đồng/m <sup>3</sup>	45.000
3	Cát nhiễm mặn	đồng/m <sup>3</sup>	25.000
4	Sạn	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
5	Sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	140.000
6	Đất đắp nền móng	đồng/m <sup>3</sup>	15.000
7	Sét gạch ngói	đồng/m <sup>3</sup>	75.000
8	Phụ gia xi măng	đồng/m <sup>3</sup>	80.000
9	Đất bentonite	đồng/tấn	150.000
10	Cao lanh sét	đồng/tấn	180.000
11	Đá chẻ 20x20x25	đồng/viên	6.000
12	Đá chẻ 15x20x25	đồng/viên	5.000
13	Đá chẻ không quy cách	đồng/viên	3.500
14	Đá xô bờ	đồng/m <sup>3</sup>	120.000
15	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	90.000
16	Đá 0,5x1	đồng/m <sup>3</sup>	115.000
17	Đá 1x2	đồng/m <sup>3</sup>	190.000
18	Đá 1x1,5	đồng/m <sup>3</sup>	200.000
19	Đá 2x4	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
20	Đá 4x6	đồng/m <sup>3</sup>	130.000
21	Đá cấp phối	đồng/m <sup>3</sup>	115.000
22	Đá Granite đen	đồng/m <sup>3</sup>	3.500.000
23	Đá Granite hồng	đồng/m <sup>3</sup>	2.000.000
24	Đá Granite đỏ	đồng/m <sup>3</sup>	4.700.000
25	Đá Granite vàng	đồng/m <sup>3</sup>	2.500.000
26	Đá gabro	đồng/m <sup>3</sup>	5.000.000
27	Đá mỹ nghệ (đá cảnh)	đồng/m <sup>3</sup>	4.500.000
28	Diatomite	đồng/tấn	1.200.000
29	Đá bazan	đồng/m <sup>3</sup>	500.000
30	Than bùn	đồng/m <sup>3</sup>	140.000
31	Đá vôi	đồng/tấn	225.000
32	Đá vôi san hô	đồng/tấn	180.000
33	Đá thạch anh	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
34	Fenspat	đồng/m <sup>3</sup>	220.000
35	Quặng Fluorit	đồng/tấn	2.500.000
<b>III</b>	<b>Sản phẩm rừng tự nhiên</b>		
1	Gỗ tròn rừng tự nhiên có đường kính $\geq 40\text{cm}$ phẩm, chất A		

-	Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	
	+ Trắc, cắm lai	đồng/m <sup>3</sup>	15.000.000
	+ Hương, cà te	đồng/m <sup>3</sup>	13.000.000
	+ Gụ, khác	đồng/m <sup>3</sup>	12.000.000
-	Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	10.000.000
-	Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	8.000.000
-	Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	6.000.000
-	Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	5.500.000
-	Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	5.000.000
-	Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	4.000.000
-	Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	2.700.000
-	Góc gỗ hương, cà te	đồng/góc	3.000.000
-	Góc gỗ các loại trừ góc gỗ hương, cà te	đồng/góc	1.000.000
2	Gỗ tròn rừng tự nhiên có đường kính từ 25cm đến nhỏ hơn 40cm, phẩm chất A		
-	Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	Tính bằng 70% giá gỗ tròn loại có đường kính ≥ 40cm cùng nhóm loại
-	Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	
3	Gỗ tròn rừng tự nhiên có đường kính từ 15cm đến nhỏ hơn 25cm, phẩm chất A		
-	Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	Tính bằng 50% giá gỗ tròn loại có đường kính ≥ 40cm cùng nhóm loại
-	Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	
4	Cây rừng tự nhiên có đường kính từ 06 cm đến nhỏ hơn 15cm		
-	Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	Tính bằng 30% giá gỗ tròn loại có đường kính ≥ 40cm cùng nhóm loại
-	Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	
-	Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	
	Hoặc tính đơn giá theo cây (thực tế kích thước này không đưa vào xẻ gỗ)		
	Đường kính từ 10 - <15cm	đồng/cây	100.000

	Đường kính từ 08 - <10cm	đồng/cây	50.000
	Đường kính từ 06 - <08cm	đồng/cây	30.000
5	Song mây các loại	đồng/kg	5.000
6	Củi	đồng/ster	200.000
7	Than	đồng/kg	5.000
8	Kỳ Nam loại 1	đồng/kg	1.000.000.000
9	Kỳ Nam loại 2	đồng/kg	500.000.000
10	Tre các loại	đồng/cây	12.000
11	Mò o (Bó ĐK 25-30cm)	đồng/bó	50.000
12	Gốc cây kiềng (ĐK<25cm)	đồng/gốc	250.000
13	Xá xị (gỗ)	đồng/kg	10.000
14	Xá xị (tinh dầu)	đồng/lít	150.000
15	Vàng đắng tươi	đồng/kg	5.000
16	Vàng đắng khô	đồng/kg	20.000
17	Sa nhân tươi	đồng/kg	20.000
18	Sa nhân khô	đồng/kg	80.000
19	Quả sấu tươi	đồng/kg	5.000
20	Hạt ươi	đồng/kg	50.000
21	Chai Cục	đồng/kg	10.000
22	Vỏ bời lời đỏ	đồng/kg	7.500
23	Vỏ bời lời xanh	đồng/kg	3.700
24	Đốt cây	đồng/kg	15.000
25	Cây sặc	đồng/kg	300
26	Mây rặc	đồng/kg	5.000
<b>IV</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát	đồng/m <sup>3</sup>	180.000
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1, mục III nêu trên)		
-	Nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	3.000
-	Nước ngầm	đồng/m <sup>3</sup>	6.000

**Ghi chú:**

1. Đối với lâm sản, khoáng sản các loại phải được phép khai thác theo quy định hiện hành.

2. Cây phẩm chất A là cây thân thẳng, đẹp. Cây phẩm chất B là cây có khuyết tật nhưng vẫn có thể lợi dụng được từ 50 ÷ 70% thể tích cây, giá được tính bằng 60% cây phẩm chất A cùng loại cỡ tương ứng. Cây phẩm chất C là cây cong queo sâu bệnh, rỗng sam ruột, chỉ có thể sử dụng dưới 50% thể tích cây, giá được tính bằng 40% cây phẩm chất A cùng loại cỡ tương ứng.

3. Đối với gỗ hộp, gỗ xẻ khi tính thuế phải quy thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6.

---

4. Bảng giá trên là giá tại thị trường đồng bằng. Giá ở các huyện miền núi điều chỉnh giảm bằng 0,9.

5. Đối với sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng, rừng tự nhiên, gỗ tận dụng từ các vụ án, gỗ tịch thu phải được định giá thị trường của từng vụ việc theo quy định./

-----